

旅行 数とお金

数とお金 - 数 オランダ語

ベトナム語

nul
数

không

één
数

m ột

twee
数

hai

drie
数

ba

vier
数

b ốn

vijf
数

n ăm

zes
数

sáu

zeven
数

b ảy

acht
数

tám

negen
数

chín

tien
数

m ười

elf
数

m ười m ột

旅行 数とお金

twaaif 数	m i hai
-------------	---------

dertien 数	m i ba
--------------	--------

veertien 数	m i b n
---------------	---------

vijftien 数	m i l m
---------------	---------

zestien 数	m i sáu
--------------	---------

zeventien 数	m i b y
----------------	---------

achttien 数	m i tám
---------------	---------

negentien 数	m i chín
----------------	----------

twintig 数	hai m i
--------------	---------

dertig 数	ba m i
-------------	--------

veertig 数	b n m i
--------------	---------

vijftig 数	n m m i
--------------	---------

zestig 数	sáu m i
-------------	---------

旅行 数とお金

zeventig
数

bảy mươi

tachtig
数

tám mươi

negentig
数

chín mươi

honderd
数

trăm

miljoen
数

triệu

biljoen
数

tỷ

数とお金 - お金

オランダ語

Neemt u aan?

どのような支払い方法が受け入れられているか聞く場合

... creditcards?
支払い方法

... debitcards?
支払い方法

... contant?
支払い方法

... cheques?
支払い方法

Ik wil graag wat geld wisselen.

特定の通貨を特定の通貨に両替したいことを頼む場合

ベトナム語

Tôi có thể thanh toán bằng không?

... thẻ tín dụng?

... thẻ thanh toán?

... tiền mặt?

... séc?

Tôi muốn tiền.

旅行 数とお金

Wat is de wisselkoers voor [valuta 1]_en [valuta 2]?

為替レートについて聞く場合

T giá quy i gi a [ti n t 1]_và [ti n t 2]_là bao nhiêu?

数とお金 - ATM/現金取扱機

オランダ語

Toets uw pincode in.

パーソナルコードを入力するよう促す場合

ベトナム語

M i b n nh p mã PIN.

Geld opnemen

お金を得るオプション

Rút ti n

Bevestigen

アクションを認めること

Xác nh n

Annuleren

アクションを取りやめること

H y

Bedrag kiezen

特定の金額を選ぶ

Ch n kho n ti n

Wilt u een bon?

お金を引き出す際にレシートをもらう場合

B n có mu n in hóa n không?